TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 691/2018/HSPT
Ngày 11 tháng 12 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Nguyễn Đắc Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Nguyễn Trí D - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 178/2018/TLPT-HS ngày 29 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Quốc H1, Cao Văn Ph do có kháng cáo của các bị cáo và đại diện nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là ông Nguyễn Văn H2 kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 01/2018/HS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/ Bị cáo **Nguyễn Hữu L**, sinh ngày 20/02/1959, Nơi ĐKHKTT: Số 33/9 đường DBP, phường 15, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 30 đường 12, Khu Dân cư ven sông, phường TP, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần A CL. Trình độ học vấn: Tiến sỹ. Cha tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1928 (chết năm 1964), Mẹ tên Trần Thị L, sinh năm 1928 (chết năm 2005). Vợ tên Vũ Thị Tuyết C, sinh năm 1962. Con 02 người: lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1994. Anh, chị, em ruột có 04 người: lớn nhất sinh năm 1949, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: không. Bị

bắt tạm giam ngày 15/6/2013 đến ngày 26/4/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

2/ Bị cáo **Trần Vũ D**, sinh ngày 14/6/1971

Nơi ĐKHKTT: Số 51/35 đường LNQ, phường 5, quận GV, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 184A LLQ, phường 10, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty CP A CL. Trình độ học vấn: Thạc sỹ. Cha tên Vũ Kh, sinh năm 1921 (chết năm 2004). Mẹ tên Trần Thị B, sinh năm 1944. Vợ tên Võ Ngọc Th1, sinh năm 1972; Con 02 người: lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2011. Anh, chị, em ruột có 03 người: lớn nhất sinh năm 1965, nhỏ nhất sinh năm 1977. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 15/6/2013 đến ngày 27/8/2015 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

3/ Bị cáo **Đỗ Thái H**, sinh ngày 20/8/1975. Nơi ĐKHKTT: Số 452/1 đường PNL, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: 13/3 Ấp TS 4, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính Công ty cổ phần A CL. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Đỗ Xuân H3, sinh năm 1941 (chết năm 2005). Mẹ: Đỗ Thị L1, sinh năm 1942. Vợ: Trần Thị Như L2, sinh năm 1981. Con: có 01 người, sinh năm 2004. Anh, chị, em ruột có 07 người: lớn nhất sinh năm 1963, nhỏ nhất sinh năm 1983. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 20/01/2013 đến ngày 13/5/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

4/ Bị cáo **Nguyễn Hồng N**, sinh ngày 24/9/1968.

Nơi ĐKHKTT: B6 Tầng 5, đường PT, Khu phố 2, phường PT, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: A6, khu dân cư VPH, khu phố 4, phường PT, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP A CL. Trình độ học vấn: Tiến sỹ. Cha: Nguyễn Hữu Ng, sinh năm 1936. Mẹ: Nguyễn Tiết H4, sinh năm 1944. Vợ: Nguyễn Trát Phương Th2, sinh năm 1976. Con 03 người: lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2007. Anh, chị, em ruột có 02 người: lớn là bị cáo, nhỏ sinh năm 1976. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 19/11/2013, đến ngày 26/4/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

5/ Bị cáo **Bùi Thị Tuyết M**, sinh ngày 19/11/1962.

Nơi ĐKHKTT: RR1I đường HL, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: KK4 đường BV, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP CN TS. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Bùi Lê T, sinh năm 1925 (chết năm 2007). Mẹ: Vũ Thị T1, sinh năm 1937. Chồng: Mai Văn Ng1, sinh năm 1954. Con 02 người: lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1998. Anh, chị, em ruột có 05 người: lớn nhất sinh năm 1960, nhỏ nhất sinh năm 1973. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 02/12/2013 đến ngày 13/6/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

6/ Bị cáo **Nguyễn Văn Tr**, sinh ngày 03/02/1957.

Trú tại: Số 50 đường PĐP, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Nguyễn Văn Tr1, sinh năm 1917 (hy sinh năm 1963). Mẹ: Trần Thị M, sinh năm 1917 (chết năm 2004). Vợ: Nguyễn Thị M2, sinh năm 1967. Con 03 người: lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1994. Anh, chị, em ruột có 04 người: lớn nhất sinh năm 1945, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015 được tại ngoại đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

7/ Bị cáo **Nguyễn Quốc H1**, sinh ngày 30/8/1962.

Trú tại: Số 27, khóm 4, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Phòng Tín dụng - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Nguyễn S, sinh năm 1927 (chết năm 2007). Mẹ: Lương Thị Q, sinh năm 1931. Vợ: Lê Thị T2, sinh năm: 1963. Con 02 người: lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 2000. Anh, chị, em ruột có 07 người: lớn nhất sinh năm 1954, nhỏ nhất sinh năm 1974. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 17/4/2015 được tại ngoại đến nay. (có mặt)

8/ Cao Văn Ph, sinh ngày 23/12/1976.

Trú tại: số 72/10A, đường PNL, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Trưởng Phòng Tín dụng - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Cao Văn V, sinh năm 1928. Mẹ: Đặng Thị K, sinh năm 1930. Vợ: Võ Thanh H5, sinh năm 1982. Con: 01 người, sinh năm 2008. Anh, chị, em ruột có 06

người: lớn nhất sinh năm 1959, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015 được tại ngoại đến nay. (có mặt)

- *Nguyên đơn dân sự:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 18 THD, MĐ, TL, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Văn H2** – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Trà Vinh. (có mặt)

Địa chỉ: Số 138 TQT, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn dân sự: ông Huỳnh Thiên S là luật sư Văn phòng luật sư SĐ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Địa chỉ: 134, Đường NĐ, Khóm 1, Phường 7, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà **Vũ Thị Tuyết C**, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Số 30 đường 12, Khu Dân cư ven sông, phường TP, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Nguyễn Hữu L).*

2/. Bà **Võ Ngọc Th1**, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 79 PHI, phường TP, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Trần Vũ D).*

3/. Bà **Trần Thị Như L2**, sinh năm 1981. *(Vợ Đỗ Thái H,* có mặt*).*

Nơi ĐKHKTT: Số 452/1 đường PNL, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: 13/3 Ấp TS 4, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4/. Bà **Nguyễn Trát Phương Th2**, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: B6 Tầng 5, đường PT, Khu phố 2, phường PT, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Nguyễn Hồng N).*

5/. Ông **Mai Văn Ng1**, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: KK4, đường BV, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh *(Chồng Bùi Thị Tuyết M).*

6/. Bà **Nguyễn Thị M2**, sinh năm 1967. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 50 đường PĐP, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh *(Vợ Nguyễn Văn Tr).*

7/. Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1963. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 27, khóm 4, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Trà Vinh. Minh *(Vợ Nguyễn Quốc H1).*

8/. Bà **Võ Thanh H5**, sinh năm 1982. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 72/10A đường PNL, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. *(Vợ Cao Văn Ph).*

9/. Ông **Đinh Văn Ph1**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 16 HKN, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(Đặt tiền Bảo đảm Nguyễn Hồng N).*

10/. Ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1955, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã VP, huyện TA, tỉnh Bình Dương *(Đặt tiền Bảo đảm Nguyễn Hữu L).*

11/. Ông **Trần Quý H6**, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 72/74 CVL, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh *(Nộp tiền KPHQ Trần Vũ D).*

12/. Ông **Lê Văn Ng2**, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Số 103 Quốc lộ 53, khóm 2, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. (P.GĐ NHNN&PTNT).

Địa chỉ : Số 48 đường ĐK, khóm 3, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

13/. Ông **Trần Văn Nh**, sinh năm 1961. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 31 PĐP, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (P.GĐ NHNN&PTNT).

14/. Ông **Trần Minh Kh1**, sinh năm 1970. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 02 đường 3/2, khóm TN, thị trấn CN, huyện CN, tỉnh Trà Vinh. (P.Trưởng phòng NHNN&PTNT).

15/. Bà **Nguyễn Thị Minh T3**, sinh năm 1982. ***(đơn xin vắng đề ngày 03/8/2018)***

Địa chỉ: Số 151 hẻm 60, THN, quận NK, thành phố CT (Cán bộ tín dụng NHNN&PTNT).

16/. Ông **Nguyễn Tấn Đ**, sinh năm 1980. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 72A BĐ, khóm 6, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Cán bộ tín dụng NHNN&PTNT).

17/. Ông **Vũ Mạnh T4**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 274/18 NVĐ, phường 11, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng giám đốc Công ty Cổ phần A CL). (vắng mặt)

18/. Ông **Phạm Đặng Hữu Th3**, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VY, xã LĐ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Q.GĐ HĐQT A).

- *Những người làm chứng:*

1/. Ông **Lâm Hồng Th4**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 16/1/1 đường HD, phường 10, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh (P.CT HĐQT A).

2/. Ông **Phạm Thanh C1**, sinh năm 1960. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 465/2/8B TXS, khu phố 1, phường TK, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Bà **Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ H7**, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: 12/29/7 Quốc lộ 13, phường HBC, quận TĐ, thành phố Hồ Chí Minh. (Kế Toán trưởng Công ty cổ phần CN TS).

Địa chỉ: 105 đường 18 phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Bà **Đoàn Thị Hồng L4**, sinh năm 1988. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: số 15/8, LĐC, thành phố QN, tỉnh Bình Định. (Kế Toán Công ty cổ phần CN TS).

5/. Bà **Đặng Thị H8**, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: số 27 Đường 4, BK 2, Phường BA, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. (Kế Toán Công ty cổ phần CN TS).

6/. Bà **Nguyễn Thị Hoàng Y**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: 3/58B đường 182, khu phố 3, phường TN, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (Kế toán trưởng Công ty cổ phần BT).

7/. Bà **Lê Thị V1**, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp ĐC, xã HT, huyện CT, tỉnh Trà Vinh (Nguyên Kế Toán trưởng Công ty Cổ phần A CL).

8/. Ông **Thạch Thanh L5**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Te Te 1, xã TH, huyện TC, tỉnh Trà Vinh (Nguyên Kế toán Công ty Cổ phần A CL).

9/. Ông **Vũ L6**, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Địa chỉ: 518/32 đường XVNT, phường 25, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất thương mại DL).

10/. Bà **Nguyễn Hoàng Th5**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: 7/2A4 đường QT, phường 14, quận GV, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: A1/10-02, 187A LVL, PK, NB, thành phố Hồ Chí Minh (Kế Toán trưởng Công ty cổ phần sản xuất thương mại DL).

11/. Ông **Nguyễn Văn T5**, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: 121/36 LTR, phường BT, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên Trưởng ban kiểm sát, CT.HĐQT Cty CP.CNTS)

12/. Bà **Bùi Thị Ng3**, sinh năm 1951. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 100 Hồ Biểu Chánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên CT.HĐQT Cty CP.A CL).

13/. Ông **Đặng Trường Đ1**, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ số 315C NTMK, khóm 8, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (Nguyên Thủ kho Cty CP.A CL).

14/. Ông **Nguyễn Thanh S2**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp CĐ, xã NL, huyện CL, tỉnh Trà Vinh (Bảo vệ Cty CP.A CL).

15/. Ông **Trương Tùng H9**, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: Số 21/10B đường DCL, khu phố 4, thị trấn NB, huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng Giám đốc Công ty CP. CNTS).

Chổ ở: 17/10/8 khu phố 4, DCL, thị trấn NB, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bào chữa cho bị cáo:*

1. Nguyễn Hữu L gồm có:

✓ Luật sư Trần Hải Đ2 - Văn phòng Luật sư THĐ, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 37 TQK, Phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

✓ Luật sư Hà Văn Th6 và Luật sư Trần Đăng M3 là Luật sư của Công ty Luật TNHH TĐ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 91 NQ, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đỗ Thái H: Luật sư Đỗ H10 – Công ty luật TNHH MTV TH, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 503 LLQ, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Hồng N: Luật sư Trương Vĩnh Th7 – Văn phòng Luật sư BA, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 98 NTT, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bùi Thị Tuyết M gồm có:

✓ Luật sư Hà Văn Th6 và Luật sư Trần Đăng M3 là Luật sư của Công ty Luật TNHH TĐ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 91 NQ, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

✓ Luật sư Huỳnh Văn D1 – Văn phòng Luật sư HVD, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 130B/96 PVH, Phường 2, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nguyễn Văn Tr: Luật sư Trần Văn T6 và Luật sư Trần Thị Thùy Tr2 – Văn phòng Luật sư TVT, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 CT, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Quốc H1: Luật sư Trần Văn T6 và Luật sư Lê Đình A – Văn phòng Luật sư TVT, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 CT, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Cao Văn Ph: Luật sư Lê Đình A – Văn phòng Luật sư TVT, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 CT, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bị cáo **Trần Vũ D** từ chối người bào chữa theo chỉ định, yêu cầu ông Trần Quý H11 là Luật gia của Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho mình nhưng ông H11 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các t ài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 30/6/2010 đến ngày 29/12/2011 các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D với cương vị là Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần A CL, bên cạnh đó bị cáo L còn là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần CN TS, bị cáo D còn là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần BT và ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần CN TS đã điều hành các bị cáo Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N đại diện Công ty Cổ phần A CL, Bùi Thị Tuyết M, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần CN TS và Võ Ngọc Th1, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần BT ký nhiều hợp đồng mua bán nguyên liệu khống giữa Công ty Cổ phần A CL với Công ty Cổ phần

CN TS, Công ty Cổ phần BT, để Công ty Cổ phần A CL sử dụng 50 hóa đơn khống làm chứng từ để Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh giải ngân chuyển tiền vào tài khoản Công ty Cổ phần A CL theo hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/3/2011, từ đây Công ty Cổ phần A CL chuyển cho Công ty CP CN TS 28.070.286.000đồng và Công ty CP BT 26.105.000.000đ bằng 42 ủy nhiệm chi để các bị cáo Nguyễn Hữu L và Trần Vũ D chiếm đoạt. Các bị cáo Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Quốc H1 và Cao Văn Ph đã có hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 54.175.286.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Quốc H1, Cao Văn Ph phạm tội "Vi phạm qui định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Hữu L 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo L được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 26/4/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Đỗ Thái H 12 (mười hai) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo H được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 20/01/2013 đến ngày 13/5/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, x khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Hồng N 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo N được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 19/11/2013, đến ngày 26/4/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Bùi Thị Tuyết M 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo M được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 02/12/2013 đến ngày 13/6/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Trần Vũ D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo D được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 27/8/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, x, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Văn Tr 05 (năm) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Tr được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Quốc H1 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo H1 được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 17/4/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Cao Văn Ph 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Ph được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

- Ngày 21/02/2018, bị cáo Trần Vũ D kháng cáo (KC) xin giảm nhẹ hình phạt và TNDS.

- Ngày 09/02/2018,bị cáo Nguyễn Hữu L, KC kêu oan vì không phạm tội
- Ngày 09/02/2018,bị cáo Đỗ Thái H, KC kêu oan vì không phạm tội
- Ngày 09/02/2018,bị cáo Nguyễn Hồng N KC kêu oan vì không phạm tội
- Ngày 09/02/2018,bị cáo Bùi Thị Tuyết M KC kêu oan vì không phạm tội
- Ngày 12/02/2018,bị cáo Nguyễn Văn Tr KC kêu oan vì không phạm tội

- Ngày 10/02/2018,bị cáo Nguyễn Quốc H1 KC kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 12/02/2018, bị cáo Cao Văn Ph KC kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 22/02/2018, Nguyên đơn dân sự là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển tỉnh Trà Vinh kháng cáo toàn bộ bản án về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo thuộc nhóm tội lừa đảo c/đ tài sản. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến 14/8/2017 là: 160. 545.188.033 đồng, trong đó: Nợ gốc: 85.215.366.100 đồng; Nợ lãi trong hạn: 57.376.080.671 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.953.471.262 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao cho rằng: trong quá trình xử lý vụ án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Chưa có đủ căn cứ để buộc tội các bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Vi phạm các quy định về cho vay trong các hoạt động của các tổ chức tín dụng", đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo và hủy bán án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Về hình thức đơn kháng cáo của các bị cáo và nguyên đơn sự trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Đối với nhóm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" gồm:

1/ Bị cáo Nguyễn Hữu L bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 14 (mười bốn) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

2/ Bị cáo Đỗ Thái H bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 12 (mười hai) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

3/ Bị cáo Nguyễn Hồng N bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 10 (mười) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

4/ Bị cáo Bùi Thị Tuyết M bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 10 (mười) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

5/ Bị cáo Trần Vũ D bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 07 (bảy) năm tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại phần trách nhiệm dân sự.

Đối với nhóm tội "Vi phạm qui định về cho vay trong các hoạt động của các tổ chức tín dụng":

1/ Bị cáo Nguyễn Văn Tr bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 05 (năm) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

2/ Bị cáo Nguyễn Quốc H1 bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 05 (năm) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

3/ Bị cáo Cao Văn Ph bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 05 (năm) năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

Nguyên đơn dân dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Trà Vinh kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Nội dung vụ án đã được tóm tắt như trên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nhóm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Về mặt khách quan: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bắt buộc trong mặt khách quan phải có hai hành vi: hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt. Trong đó hành vi gian dối là điều kiện để thực hiện việc chiếm đoạt còn hành vi chiếm đoạt là mục đích và kết quả của hành vi gian dối.

Gian dối là hành vi đưa ra thông tin không đúng sự thật nhằm để người khác tin đó là sự thật.

Hành vi chiếm đoạt là hành vi chuyển tài sản của người khác thành tài sản của mình bằng thủ đoạn lừa dối.

Xét hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/3/2011 giữa công ty A CL với ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Trà Vinh thì thấy đây là hợp đồng vay vốn (hạn mức 100 tỷ) có thể chấp tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể: Căn cứ điều 1 Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm vốn vay quy định: doanh thu bán hàng là tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của công ty A và công nợ bán hàng do công ty A và Ngân hàng xác định là giá trị đảm bảo tiền vay được bổ sung vào hợp đồng thế chấp ngoài các tài sản cố định. Như vậy hàng tồn kho nguyên liệu và các khoản công nợ hình thành từ doanh thu bán hàng trong dân tổng cộng: 91,2 tỷ đồng là tài sản thế chấp và Công ty A đã cam kết các khoản thu này là thế chấp quyền đòi nợ của Agribank Trà Vinh cộng với nhà xưởng + máy móc thiết bị trị giá: 32 tỷ đồng và các hợp đồng đặt cọc đất vùng nuôi trị giá: 13 tỷ đồng. Như vậy, tài sản thế chấp gồm:

- Công nợ phải thu các hộ dân nuôi cá: 91,2 tỷ đồng;

- Nhà xưởng, máy móc thiết bị: 32 tỷ đồng;

- Các hợp đồng đặt cọc đất vùng nuôi trị giá: 13 tỷ đồng

Tổng cộng giá trị tài sản thế chấp là 136,2 tỷ đồng, đều này đồng nghĩa là tài sản đảm bảo đủ để thực hiện nghĩa vụ vay trong trường hợp này. Do đó, hợp đồng tín dụng hạn mức số 01AQ/HĐTD ngày 01/03/2011 đã ký kết, công ty A có thế chấp tài sản đảm bảo vốn vay 100 tỷ đồng và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng bên vay không vi phạm, số tiền vay 100 tỷ công ty A đã đầu tư cho các vùng nuôi số tiền 91 tỷ và số tiền này hiện còn trong dân và là tài sản đảm bảo cho ngân hàng nên ngân hàng không bị thiệt hại và hợp đồng tín dụng chưa đến hạn trả nợ, tài sản thế chấp vẫn không thay đổi điều này có nghĩa là quan hệ dân sự trong hợp đồng tín dụng nêu trên đang tồn tại và bản chất của nó là quan hệ dân sự. Giả sử trong quá trình hoạt động kinh doanh công ty A tuyên bố phá sản thì tài sản thế chấp vẫn đảm bảo để trả nợ vay cho ngân hàng Agribank chi nhánh Trà Vinh nên ngân hàng không bị thiệt hại.

Đối với số tiền công ty A vay 100 tỷ là để mua nguyên liệu sản xuất thức ăn không chỉ phục vụ đầu tư cho các vùng nuôi cá của công ty A mà còn đầu tư bán cho các hộ nông dân nuôi cá và bán cho các đại lý bán thức ăn thủy sản. Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty A đã đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh như: hệ thống dây chuyền máy móc hiện đại nhập từ Mỹ, Châu Âu, có phòng thí nghiệm, vùng nuôi, bến cảng giao nhận hàng, trung tâm thuốc thú y chứng chỉ ISO, HACCAD thể hiện phương án đầu tư lâu dài, bền vững. Như vậy, số tiền 54.175.286.000 đồng Ngân hàng giải ngân cho công ty A là nằm trong hạn mức tín dụng nên công ty A sử dụng số tiền này để chi trả tiền mua, bán nguyên liệu thông qua thanh khoản ngân hàng tạo dòng tiền cho công ty hoạt động sản xuất kinh doanh và nhà máy hoạt động sản xuất thức ăn bán cho các hộ dân nuôi cá để hình thành nguyên liệu mới và đây cũng chính là tài sản được hình thành từ vùng nuôi đã được xác lập là mối quan hệ tài sản thế chấp được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp.

Cấp sơ thẩm nhận định hành vi gian dối trong vụ án này là mua bán hợp đồng "khống" không có hàng hóa giữa Công ty Cổ phần A CL với Công ty Cổ phần CN TS và Công ty Cổ phần BT là không có căn cứ vững chắc, bởi lẽ tại bút lụt số 16434-16435 cơ quan điều tra xác định "Hợp đồng có hàng hóa" và tại bút lụt số 2393 xác định "qua việc ký kết hợp đồng nêu trên, xuất phát thể hiện công ty A CL là đơn vị ký kết hợp đồng bán đầu tiên, cũng là đơn vị mua cuối cùng". Chứng cứ

này phù hợp với lời khai của các bị cáo H, N, M và người làm chứng Thạch Thanh L5 (kế toán của Công ty A CL) đều khai nhận việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là hoạt động bình thường của doanh nghiệp, phù hợp với chức năng kinh doanh. Việc mua bán đều có hàng trên thực tế. Như vậy một pháp nhân ký hợp đồng mua bán hàng hóa với một hoặc nhiều pháp nhân khác trong phạm vi kinh doanh của mình và tất cả các pháp nhân này đều có chức năng kinh doanh là mua bán hàng hóa với nhau thì không được xem là hành vi gian dối nhằm để chiếm đoạt tài sản, mà đây chỉ đơn thuần là giao dịch dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm cho rằng việc mua bán hàng khống của công ty A CL với Công ty Cổ phần CN TS và Công ty Cổ phần BT là hành vi gian dối là chưa có căn cứ vững chắc.

Bởi lẽ, xét về hành vi chiếm đoạt trong việc ký kết hợp đồng vay với ngân hàng: công ty cổ phần A CL là một pháp nhân ký hợp đồng vay tài sản nhưng trong quá trình xử lý vụ án cấp sơ thẩm lại quy kết trách nhiệm đối với những cá nhân này mặc dù họ không tham gia ký kết hợp đồng vay. Đồng thời cũng không chứng minh được bị cáo nào chiếm đoạt và chiếm đoạt bao nhiêu trong số tiền 54.175.286.000 đồng là chưa thỏa mãn dấu hiệu chiếm đoạt. Như vậy chỉ riêng hành vi chiếm đoạt mà chưa chứng minh được thì cũng không cấu thành tội "lừa đảo" nhưng qua phân tích hợp đồng tín dụng số 01 nêu trên thể hiện một pháp nhân ký kết hợp đồng vay tài sản của một pháp nhân và để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ vay có hợp đồng thế chấp kèm theo và tài sản thế chấp bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ vay. Do đó, xác định đây là quan hệ dân sự nên không có hành vi gian dối và cũng không có hành vi chiếm đoạt.

Tóm lại từ những phân tích trên cho thấy đối với nhóm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" chưa thỏa mãn về dấu hiệu hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về nhóm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là chưa có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo thuộc nhóm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[2] Với nhóm tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng"

Hợp đồng số 01AQ/HĐTD ngày 01/03/2011 là hợp đồng vay có thế chấp tài sản. Tài sản thế chấp lớn hơn tài sản vay như phân tích ở nội dung trên nên được xem là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty A trả nợ rất tốt, quá trình thẩm định được xếp loại A. Các tài liệu gửi cho Agribank để thẩm định hạn mức tín dụng 100 tỷ đều hợp lệ, hợp pháp, chứng minh đủ điều kiện vay vốn.

Tại khoản 1 Điều 14 quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN có quy định:

"Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng gửi cho tổ chức tín dụng giấy đề nghị vay vốn và các tài liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn như quy định tại điều 7 quy chế này. Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng". Như vậy việc giải ngân theo từng giấy nhận nợ mua bán hàng hóa giữa các công ty A Cửu Long với Công ty Cổ phần CN TS, Công ty Cổ phần BT có kèm theo chứng từ hóa đơn thuế giá trị gia tăng, thể hiện: Công ty mua hàng đúng đối tượng xin vay, chứng minh được mục đích sử dụng vốn, Ngân hàng nông nghiệp Trà Vinh khi chuyển tiền cho bên bán đúng địa chỉ. Trong trường hợp này không thể yêu cầu ngân hàng phải biết hóa đơn nào có hàng hay không có hàng, có hóa đơn giá trị gia tăng là chứng minh giao dịch thật, phôi hóa đơn thật, chữ ký con dấu đều là thật. Mặt khác, như phân tích ở phần trên ngân hàng không thiệt hại số tiền 54.175.286.000 đồng như đã quy kết. Bởi vì hợp đồng thế chấp tài sản tính đến ngày 01/3/2011 là 74,928 tỷ đồng trong đó (nhà xưởng, máy móc 32 tỷ + nguyên liệu, hàng tồn kho, chi phí vùng nuôi là 42,928 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm cơ quan điều tra khởi tố vụ án là 31/12/2012 thì công ty còn khoản nợ mà người dân phải thiếu là 91.494.606.199 đồng. Căn cứ Điều 1 hợp đồng thế chấp và Điều 12 của hợp đồng tín dụng thì tăng từ 42,928 tỷ đồng lên thành 91.494.606.199 đồng. Do đó, tài sản thế chấp tăng 123.174.252.275 đồng (đảm bảo cho 100 tỷ đồng tiền vay) nên ngân hàng không bị thiệt hại.

[3] Tóm lại: Trong vụ án này nguyên đơn dân sự ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Trà Vinh không bị thiệt hại vì tài sản thế chấp đủ để trả nợ trong trường hợp công ty A CL phá sản và hành vi của các bị cáo L, H, N, M và D chưa đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nên hành vi của các bị cáo Tr, H1, Ph chưa cấu thành tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" như cấp sơ thẩm đã quy kết. Nhằm để đảm bảo tính khách quan, xử lý đúng người đúng tội, đúng quy định của pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn dân sự sẽ được xem xét giải quyết trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án theo trình tự tố tụng sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận và kháng cáo của nguyên đơn dân sự sẽ được xem xét giải quyết trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án nên không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Quốc H1, Cao Văn Ph.

1. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh điều tra xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Quốc H1, Cao Văn Ph và nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển tỉnh Trà Vinh không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11 tháng 12 năm 2018).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người liên quan;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Yên